

Số: 17/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 28 tháng 4 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1265/TTr-STC ngày 27 tháng 4 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quyết định này quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 16 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn

thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

## 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre (gọi chung là người sử dụng đất).

## **Điều 2. Mức thu và thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**

### 1. Mức thu

Mức thu tiền

bảo vệ, phát triển đất  
trồng lúa = Diện tích x Giá của loại đất trồng lúa x 50%

Trong đó:

a) Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

b) Giá của loại đất trồng lúa tính theo bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

### 2. Thời hạn nộp tiền

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký thông báo của cơ quan tài chính, người sử dụng đất có trách nhiệm nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo thông báo. Trường hợp, quá thời hạn nộp theo thông báo của cơ quan tài chính, người sử dụng đất phải nộp thêm tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2020 và thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định việc thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Cao Văn Trọng**